

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

MIRAE ASSET
Securities

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II Năm 2018

Địa chỉ: Tầng 7, Tòa Nhà Le Meridience, 3C Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Tel 028 3 910 2222 Fax 028 3 910 7222
www.masvn.com

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Kỳ này	Đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,415,056,637,128	2,401,901,621,114
I. Tài sản tài chính	110		3,404,608,566,187	2,400,486,765,172
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		501,596,983,442	40,266,170,795
1.1. Tiền	111.1		596,983,442	766,170,795
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		501,000,000,000	39,500,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		118,629,080,173	208,548,880,705
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		857,000,000,000	1,027,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114		1,835,470,023,143	1,072,518,370,780
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		70,062,904,000	16,848,204,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(5,858,102,914)	(5,858,102,914)
7. Các khoản phải thu	117		24,127,589,440	39,794,737,252
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		1,597,944,999	134,224,200
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		22,529,644,441	39,660,513,052
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i>	<i>117.3.1</i>			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		22,529,644,441	39,660,513,052
8. Trả trước cho người bán	118		2,195,470,907	127,364,500
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		701,513,339	560,808,208
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		683,104,657	680,331,846
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		10,448,070,941	1,414,855,942
1. Tạm ứng	131		75,208,541	162,699,101
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		10,344,965,046	1,219,190,118
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2,200,000	2,200,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		25,697,354	30,766,723
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		227,122,980,995	115,295,084,516
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		200,572,618,000	91,572,618,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Kỳ này	Đầu năm
2. Các khoản đầu tư	212		200,572,618,000	91,572,618,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		200,000,000,000	91,000,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		572,618,000	572,618,000
II. Tài sản cố định	220		8,016,952,759	7,223,804,556
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6,909,463,232	5,959,611,205
- Nguyên giá	222		17,329,569,597	15,475,689,597
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(10,420,106,365)	(9,516,078,392)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,107,489,527	1,264,193,351
- Nguyên giá	228		9,296,422,561	9,296,422,561
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(8,188,933,034)	(8,032,229,210)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		18,533,410,236	16,498,661,960
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	6	3,001,356,403	2,626,294,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7	10,341,289,015	11,032,061,370
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		5,190,764,818	2,840,306,590
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			3,642,179,618,123	2,516,196,705,630
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,439,264,481,608	410,052,673,698
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,330,712,993,267	401,501,185,357
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		1,202,225,000,000	373,965,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		1,202,225,000,000	373,965,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		100,000,000,000	
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		162,066,922	622,913,150
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		82,500,000	
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		9,522,254,338	9,598,120,365
11. Phải trả người lao động	323		-	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		44,589,240	18,434,200
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		18,227,143,131	14,858,444,379
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		449,363,636	303,000,000

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Kỳ này	Đầu năm
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		76,000	2,135,273,263
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		108,551,488,341	8,551,488,341
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		100,000,000,000	
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		35,376,242	35,376,242
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		8,516,112,099	8,516,112,099
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU			2,202,915,136,515	2,106,144,031,932
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,202,915,136,515	2,106,144,031,932
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		5,331,227,685	5,331,227,685
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		5,275,711,292	5,275,711,292
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		5,275,711,292	5,275,711,292
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		187,032,486,246	90,261,381,663
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		182,049,354,220	38,796,817,976
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		4,983,132,026	51,464,563,687
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU				
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		3,642,179,618,123	2,516,196,705,630
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

Người lập



Nguyễn Hồng Quyền

Kế toán trưởng



Cao Thị Bảo Lê



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Đầu năm
Ngoại tệ các loại	5	-	-
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8	60,492,970,000	51,747,040,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9	1,660,000	1,690,000
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12	4,170,580,000	20,116,080,000
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13	60,000	30,000
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	4,022,526,740,000	5,958,695,860,000
<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>21.1</i>	<i>3,869,828,740,000</i>	<i>5,734,532,360,000</i>
<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>21.2</i>	<i>470,000,000</i>	<i>135,787,900,000</i>
<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>21.3</i>	<i>19,000,000,000</i>	<i>19,000,000,000</i>
<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>21.5</i>	<i>133,228,000,000</i>	<i>69,375,600,000</i>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	21,234,650,000	16,619,720,000
<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>22.1</i>	<i>18,106,750,000</i>	<i>16,619,720,000</i>
<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>22.2</i>	<i>3,127,900,000</i>	-
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25	16,627,710,000	35,485,230,000
Tiền gửi của khách hàng	26	560,691,389,469	257,686,229,392
Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	27	214,916,271,068	115,791,004,392
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28	345,775,118,400	141,895,225,000
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	31	560,691,389,469	257,686,229,392
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1	470,856,058,372	169,315,753,575
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2	89,835,331,097	88,370,475,816

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Hồng Quyên

Cao Thị Bảo Lê

Kang Moon Kyung

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG QUÝ II NĂM 2018

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm Kỳ này	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm Kỳ này năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		-	61,168,440,256	4,761,648,576	16,637,109,429
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	1.1		22,445,455,932	59,295,174,562	64,597,857	9,888,102,921
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	1.2		-	1,519,912,814	3,804,930,119	5,634,282,508
c. Có tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	1.3		291,176,400	353,352,880	892,120,600	1,114,724,000
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		23,128,716,045	44,407,029,731	11,218,548,823	16,191,513,773
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		47,098,496,524	83,562,768,502	9,844,661,186	18,224,437,813
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		-	-	167,047,900	167,047,900
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	6		46,031,729,215	79,965,370,940	9,525,613,728	17,944,615,225
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		-	-	-	-
1.8. Doanh thu tư vấn	8		121,038,611	232,675,259	287,902,003	362,171,100
1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán	9		557,082,182	1,011,959,450	306,919,042	616,582,607
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	-	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		249,732,357	876,238,558	766,030	958,130
Cộng doanh thu hoạt động	20		114,280,364,156	271,224,482,696	36,113,107,288	70,144,435,971
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		36,689,156,243	53,742,886,725	-	997,364,768
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		3,969,482,206	5,741,542,250	1,803,020	324,680,607
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		32,719,674,037	48,001,344,475	-	672,684,161
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	154,763,990	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		15,374,368,268	22,254,778,418	-	2,926,112,550
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		-	-	3,182,500,651	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm Kỳ này	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm Kỳ này năm trước
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-	-
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		36,575,480,850	63,809,626,541	11,416,781,016	20,927,986,011
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		9,754,000	9,754,000	-	-
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30		717,721,895	1,322,972,362	356,886,419	720,706,982
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31					
2.12. Chi phí khác	32					
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33					
2.13. Chi phí dự phòng	34					
Cộng chi phí hoạt động	40		89,366,481,256	141,140,018,046	8,438,205,814	19,719,945,211
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			22,284	135,000,000	135,000,000
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42					
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		-	22,284	135,000,000	135,000,000
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52		1,135,000,000	2,230,000,000	330,000,000	330,000,000
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí đầu tư khác	54					
Cộng chi phí tài chính	60		1,135,000,000	2,230,000,000	330,000,000	330,000,000
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
	62		6,465,420,640	14,288,817,336	4,372,168,998	8,542,977,741
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
	70		17,313,462,260	113,565,669,598	23,107,732,476	41,686,513,025
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		62,728,567	522,731,584	10,002,479	34,279,675
8.2. Chi phí khác	72		1,374	3,602,654	1,228,012	1,229,759

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm Kỳ này	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm Kỳ này năm trước
Cộng kết quá hoạt động khác	80		62,727,193	519,128,930	8,774,467	35,509,434
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		17,376,189,453	114,084,798,528	23,116,506,943	41,651,003,591
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		75,738,926,600	160,566,230,189	19,156,812,834	36,689,405,244
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		- 58,362,737,147	- 46,481,431,661	3,959,694,109	4,961,598,347
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		3,417,002,611	17,313,693,945	3,757,243,121	3,757,243,121
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		3,417,002,611	17,313,693,945	3,757,243,121	3,757,243,121
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		13,959,186,842	96,771,104,583	19,359,263,822	37,893,760,470
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301					
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302					
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	303					
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304					
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định	305					
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306					
Tổng thu nhập toàn diện	400					

Người lập



Nguyễn Hồng Quyên

Kế toán trưởng



Cao Thị Bảo Lê

S.G.P. 121 Ngày 18 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		114.084.798.528	41.651.003.591
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		18.141.388.127	(16.662.703.654)
- Khấu hao TSCĐ	03		1.060.731.797	415.578.616
- Các khoản dự phòng	04		-	(4.010.721.042)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	195.000.000
- Chi phí lãi vay	06		-	1.084.608.492
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		17.080.656.330	(14.347.169.720)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		48.001.344.475	672.684.161
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		48.001.344.475	672.684.161
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(1.519.912.814)	(5.634.282.508)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(1.519.912.814)	(5.634.282.508)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(543.782.925.669)	(1.051.252.207.954)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		43.438.368.871	(20.733.148.440)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		61.000.000.000	(879.000.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(762.951.652.363)	(155.492.247.000)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(54.214.700.000)	(3.514.591.900)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(1.413.307.118)	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cô tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		363.345.000	8.544.567.942
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(140.705.131)	(149.141.326)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(5.067.386.320)	75.065.438
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-	(2.276.175.324)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(5.066.303.821)	2.022.580.680
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		-	(837.512.261)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-	-
(-) Lãi vay đã trả	44		-	(776.140.417)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(460.846.228)	65.805.500
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(17.389.559.972)	451.382.245
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		-	(18.164.000)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		198,119,821,413	385,510,909
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(365,075,307,353)	(1,031,225,506,364)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1,853,880,000)	(252,114,210)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(1,853,880,000)	(252,114,210)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	1,300,000,000,000
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	1,300,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		5,586,835,100,000	1,296,461,117,159
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		5,586,835,100,000	1,296,461,117,159
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(4,758,575,100,000)	(1,228,212,117,159)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(4,758,575,100,000)	(1,228,212,117,159)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		828,260,000,000	1,368,249,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		461,330,812,647	336,771,379,426
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		40,266,170,795	152,275,399,965
- Tiền	101.1		766,170,795	47,257,997,182
- Các khoản tương đương tiền	101.2		39,500,000,000	163,400,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		501,596,983,442	489,046,779,391
- Tiền	103.1		596,983,442	1,046,779,391
- Các khoản tương đương tiền	103.2		501,000,000,000	488,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

Người lập



Nguyễn Hồng Quyên

Kế toán trưởng



Cao Thị Bảo Lê



Ngày 18 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám Đốc

Kang Moon Kyung

PHẢN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1	18,441,662,000,773	4,798,276,124,200
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2	-20,205,392,268,750	-4,386,061,436,800
09	9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	9	2,066,735,428,054	-323,488,456,040
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	303,005,160,077	88,726,231,360
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	257,686,229,391	44,382,597,217
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		
32	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	115,791,004,391	37,535,042,717
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			
33	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33	0	0
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			
34	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34	141,895,225,000	6,847,554,500
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	560,691,389,468	133,108,828,577
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		
42	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	214,916,271,068	69,946,200,977
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			
43	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43	0	
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			
44	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44	345,775,118,400	63,162,627,600

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập



Nguyễn Hồng Quyên

Kế Toán Trưởng



Cao Thị Bảo Lê



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 2.2018

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Tăng	Giảm	Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		700,000,000,000	2,000,000,000,000			700,000,000,000	2,000,000,000,000
1.1 Vốn pháp định		700,000,000,000	2,000,000,000,000			2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
1.2 Vốn bổ sung				1,300,000,000,000			
1.3 Thăng dư vốn cổ phần							
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu							
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu							
2. Cổ phiếu quỹ (*)							
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		11,875,117	5,275,711,292			11,875,117	5,275,711,292
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		11,875,117	5,275,711,292			11,875,117	5,275,711,292
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý			5,331,227,685				5,331,227,685
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái							
7. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu							
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(526,422,670)	90,261,381,663	3,959,694,109	(15,399,569,712)	143,252,536,244	187,032,486,246
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(16,766,160,655)	38,796,817,976		(15,399,569,712)	143,252,536,244	182,049,354,220
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		16,239,737,985	51,464,563,687	3,959,694,109		(46,481,431,661)	4,983,132,026
Cộng		699,497,327,564	2,106,144,031,932	1,303,959,694,109	(15,399,569,712)	143,252,536,244	2,202,915,136,515
II. Thu nhập toàn diện khác							
Cộng							

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

Trách nhiệm Hữu Hạn Tổng Giám Đốc



Kang Moon Kyung

Cao Thị Bảo Lê

Nguyễn Hồng Quyên

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 73/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”), cấp vào ngày 18 tháng 12 năm 2007.

Vào đầu năm 2016, Công ty được mua lại và thuộc sở hữu hoàn toàn của Công ty TNHH Mirae Asset Wealth Management (Hong Kong). Ngày 8 tháng 1 năm 2016, theo Quyết định Số 121/GP-UBCK của UBCKNN, Công ty chuyển đổi hình thức pháp lý từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn và kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam).

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2017, Công ty xin giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK để đổi tên thành Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam). Các giấy phép của Công ty được sửa đổi như sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Nội dung điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
121/GP-UBCK	Thay đổi hình thức pháp lý của Công ty	Ngày 8 tháng 1 năm 2016
09/GPĐC-UBCK	Thay đổi người đại diện theo pháp luật	Ngày 21 tháng 4 năm 2016
12/GPĐC-UBCK	Tăng vốn điều lệ lên 700.000.000.000 đồng	Ngày 24 tháng 5 năm 2016
05/GPĐC-UBCK	Thay đổi tên công ty lần hai	Ngày 8 tháng 2 năm 2017
24/GPĐC-UBCK	Tăng vốn điều lệ lên 2.000.000.000.000đ	Ngày 15 tháng 6 năm 2017

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tòa nhà Le Meridien, tầng 7, 3C Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, HCM và chi nhánh tại tầng 8, toà nhà số 27 phố Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 334").

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 và Thông tư 334 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính, theo đó tất cả các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- ▶ Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- ▶ Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Thông tư 210 và Thông tư 334 được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại *Thuyết minh 26*.

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý. Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo hoạt động ngay khi phát sinh.

4.5 *Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- ▶ Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- ▶ Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

4.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được theo dõi tiếp tục ghi nhận theo giá trị hợp lý.

4.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS và HTM

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (tiếp theo)

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

4.9 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí quản lý” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	5 năm
Thiết bị văn phòng	4 năm
Phần mềm	3 - 5 năm

4.15 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo kết quả hoạt động và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ 1 đến 38 năm vào báo cáo kết quả hoạt động.

- ▶ Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf;
- ▶ Chi phí bảo trì hệ thống, sửa chữa văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng;
- ▶ Các loại chi phí khác.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi các khoản vay và chi phí liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích vào Báo cáo kết quả hoạt động.

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.21 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu phản ánh khoản vốn đã góp của chủ sở hữu theo Điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty ngoài các khoản lãi/lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>	<i>Mục đích</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ	Bổ sung vốn điều lệ, đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ	Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh

Các quỹ khác được trích lập theo Quyết định của Chủ sở hữu Công ty phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan.

4.24 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền	596.983.442	766.170.795
- Tiền mặt tại quỹ	4.683.500	6.900.500
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	571.361.597	757.499.386
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	20.938.345	1.770.909
Các khoản tương đương tiền	501.000.000.000	39.500.000.000
	501.596.983.442	40.266.170.794

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
Của Công ty	6.581.395	367.478.542.833
- Cổ phiếu	3.901.395	86.248.722.833
- Trái phiếu	2.680.000	281.229.820.000
Của nhà đầu tư	526.854.847	12.738.902.127.700
- Cổ phiếu	518.664.847	11.872.338.707.700
- Trái phiếu	8.190.000	866.563.420.000
- Chứng khoán khác		
	533.436.242	13.106.380.670.533

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết				
VNM	13.643.062.980	29.359.000.000	19.123.037.418	50.529.178.000
MSN	1.837.172.379	2.383.430.000	6.923.364.699	8.749.169.000
BIC	-	-	1.423.686.410	2.274.147.000
BVH	2.967.688.624	4.011.342.000	9.051.761.140	9.835.486.000
CII	-	-	9.091.901.000	9.557.028.000
VCB	-	-	9.424.916.292	12.331.530.000
STB	2.677.328.835	2.523.906.000	24.949.306.500	26.356.763.500
BSR	51.090.600.000	40.849.257.000		
POW	31.221.736.799	27.939.100.000		
Khác	4.877.130.846	11.563.045.173	77.096.343.560	88.915.579.205
	108.314.720.462	118.629.080.173	157.084.317.019	208.548.880.705

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm	857.000.000.000	1.027.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn trên 1 năm	200.000.000.000	91.000.000.000
	1.057.000.000.000	1.118.000.000.000

7.3 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động:				
Giao dịch ký quỹ	1.792.179.899.545	1.786.321.796.631	976.561.254.734	970.703.151.820
Ứng trước	43.290.123.598	153.697.053.807	95.957.116.046	95.957.116.046
	1.835.470.023.143	1.829.611.920.229	1.072.518.370.780	1.066.660.267.866

7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
OTC stocks	70.062.904.000	15.848.204.000

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi dự thu tiền gửi	22.529.644.441	39.660.513.052
Trả trước cho người bán	2.195.470.907	127.364.500
Phải thu khác	683.104.657	680.331.846
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	701.513.339	560.808.208
	26.109.733.344	41.029.017.606

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	10.344.965.046	1.219.190.118
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	25.697.354	30.766.723
Tạm ứng cho nhân viên	75.208.541	162.699.101
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.200.000	2.200.000
	10.448.070.940	1.414.855.942

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện</i> <i>vận tải</i> VND	<i>Thiết bị</i> <i>văn phòng</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	894.800.000	14.580.889.597	15.475.689.597
Mua trong năm	1.298.900.000	554.980.000	1.853.880.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>2.193.700.000</u>	<u>15.135.869.597</u>	<u>17.329.569.597</u>
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	894.800.000	8.621.278.392	9.516.078.392
Khấu hao trong năm	86.593.332	817.434.641	904.027.973
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>981.393.332</u>	<u>9.438.713.033</u>	<u>10.420.106.365</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	5.959.611.205	5.959.611.205
Số dư cuối năm	<u>1.212.306.668</u>	<u>5.697.156.564</u>	<u>6.909.463.232</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm</i> VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	9.296.422.561
Mua trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>9.296.422.561</u>
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	8.032.229.210
Hao mòn trong năm	156.703.824
Số dư cuối năm	<u>8.188.933.034</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	<u>1.264.193.351</u>
Số dư cuối năm	<u>1.107.489.527</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phí hội viên câu lạc bộ gôn	940.811.114	956.404.634
Chi phí bảo trì hệ thống, sửa chữa văn phòng	4.739.166.671	5.006.500.003
Chi phí vật dụng văn phòng	4.661.311.230	5.069.156.733
	10.341.289.015	11.032.061.370

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.070.764.818	2.720.306.590
Tiền lãi phân bổ trong năm		
	5.190.764.818	2.840.306.590

14. VAY NGẮN HẠN

	<i>Số đầu năm</i> VND	<i>Số vay</i> <i>trong năm</i> VND	<i>Số đã trả</i> <i>trong năm</i> VND	<i>Số cuối năm</i> VND
Vay ngắn hạn	373.965.000.000	5.586.835.100.000	4.758.575.100.000	1.202.225.000.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) cán bộ nhân viên	528.259.549	376.421.054
Thuế TNCN - giao dịch chứng khoán	4.101.274.188	1.367.762.843
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	1.020.586.635	261.562.942
Thuế TNDN	3.417.002.611	7.409.637.594
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	455.131.354	182.735.932
	9.522.254.338	9.598.120.365

16. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>(Tạm ứng)/ Phải trả đầu năm VND</i>	<i>Số phải nộp trong năm VND</i>	<i>Số đã nộp trong năm VND</i>	<i>(Tạm ứng)/ Phải trả cuối năm VND</i>
I - Thuế - Phải trả				
Thuế TNCN nộp hộ nhà đầu tư	376.421.054	4.834.368.853	4.682.530.358	528.259.549
Thuế TNCN cán bộ nhân viên	1.367.762.843	17.266.642.224	14.533.130.879	4.101.274.188
Thuế nhà thầu	261.562.942	4.955.518.140	4.196.494.447	1.020.586.635
Thuế TNDN	7.409.637.594	17.313.693.945	21.306.328.927	3.417.002.611
Thuế khác	182.735.932	3.227.239.839	2.954.844.417	455.131.354
	9.598.120.365	47.597.463.001	47.673.329.028	9.522.254.338
II - Thuế - Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	(30.766.723)	5.069.369	-	25.697.354
	(30.766.723)	5.069.369	-	25.697.354

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả lương tháng 13, thưởng	2.727.692.211	8.953.370.737
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	3.057.698.476	723.318.336
Phải trả hoa hồng môi giới	4.668.489.711	3.538.986.159
Phí chuyên môn	180.000.000	876.100.000
Chi phí phải trả khác	7.593.262.733	766.669.147
	18.227.143.131	14.858.444.379

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**18.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Thông tin bổ sung cho báo cáo tình hình biến động vốn đầu tư của chủ sở hữu như sau:

	<i>Số vốn theo giấy phép thành lập và hoạt động VND</i>	<i>Số vốn điều lệ đã góp VND</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Số dư đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Tăng vốn trong năm		
Số dư cuối năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

18.2 Lợi nhuận lũy kế

Lợi nhuận lũy kế bao gồm:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	182.049.354.220	38.796.817.976
Lợi nhuận chưa thực hiện	4.983.132.026	51.464.563.687
	187.032.486.246	90.261.381.663

19. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

19.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty

Tài sản tài chính	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng (mệnh giá)	51.747.040.000	60.492.970.000

19.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty

Tài sản tài chính	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng (mệnh giá)	1.690.000	1.660.000

19.3 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty

Tài sản tài chính	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu (mệnh giá)	30.000	60.000

19.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.734.532.360.000	3.869.828.740.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	135.787.900.000	470.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	19.000.000.000	19.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	69.375.600.000	133.228.000.000
	5.958.695.860.000	4.022.526.740.000

19. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tt)

19.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	16.619.720.000	18.106.750.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	3.127.900.000
	19.349.560.000	21.234.650.000

19.6 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	35.485.230.000	16.627.710.000

19.7 Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của khách hàng về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	214.310.726.068	115.791.004.392
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	346.380.663.400	141.895.225.000
	560.691.389.468	257.686.229.392

19.8 Phải trả của nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty

Phải trả của nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	701.513.339	560.808.208

20. LÃI TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

20.1 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính HTM	39.494.127.961	4.972.964.950
- Doanh thu tiền gửi có kỳ hạn	39.494.127.961	4.972.964.950
Từ các khoản cho vay và phải thu	83.562.768.502	8.883.307.504
- Doanh thu từ dịch vụ ứng trước	8.304.550.806	1.262.142.704
- Doanh thu từ dịch vụ ký quỹ	75.258.217.696	7.621.164.800
Từ tài sản tài chính FVTPL	353.352.880	222.603.400
- Doanh thu cổ tức	353.352.880	222.603.400
	123.410.249.343	14.078.875.854

20. LÃI TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tt)

20.2 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	79.897.848.628	8.419.001.497
Doanh thu hoạt động tư vấn	876.238.558	192.100
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	232.675.259	74.269.097
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.011.959.450	309.663.565
	82.018.721.895	8.803.126.259

21. CHI PHÍ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên môi giới	14.805.688.667	7.258.308.170
Chi phí giao dịch chứng khoán	14.885.418.555	3.402.082.510
Hoa hồng theo doanh số	23.169.512.102	5.875.621.247
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	604.352.350	282.913.762
Máy tính và các chi phí liên quan	1.412.794.821	839.815.661
Chi phí thuê văn phòng	3.255.573.822	583.974.274
Chi phí khác	31.493.791.004	872.707.803
	89.627.131.321	18.722.580.443

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.351.311.473	2.321.771.807
Chi phí tư vấn	1.915.950.910	1.996.693.945
Chi phí thuê văn phòng	1.847.318.184	875.696.721
Chi phí điện và dịch vụ internet	535.877.399	432.272.521
Chi phí phương tiện	281.529.767	369.072.829
Chi phí thuế, phí và lệ phí	13.000.000	7.000.000
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	284.428.099	132.664.854
Chi phí lễ tân khánh tiết	609.528.858	312.531.428
Công tác phí	225.592.091	128.087.467
Chi phí máy vi tính và các chi phí liên quan	134.276.258	179.940.717
Chi phí văn phòng phẩm	67.337.988	25.612.925
Chi phí khác	2.022.666.309	1.761.632.527
	14.288.817.336	8.542.977.741

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 vì đa phần các khoản tiền gửi, cho vay và vay trong năm có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VND. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không có do Công ty không nắm giữ tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng thành viên của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh 7.2*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định năm kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh 7.5* là các khoản vay giao dịch ký quỹ bị vi phạm tỷ lệ ký quỹ duy trì tối thiểu của Công ty, Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

	Tổng cộng VND	Bị suy giảm giá trị VND	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND
Các khoản cho vay				-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng đối tác có giá trị 200.000.000.000 đồng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập

Nguyễn Hồng Quyên

Kế toán trưởng

Cao Thị Bảo Lê

Tổng giám đốc



Kang Moon Kyung